

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM Ở KHU VỰC NÔNG THÔN TỈNH THÁI NGUYÊN

Đỗ Thị Bắc*

Labour and employment issue in rural area of Thai Nguyen province (Summary)

Thai Nguyen located in the northern mountainous area of Vietnam. The natural territory of the province is 354110ha. Of which only 95871.31ha is agricultural land but more than 77% of the population and 78% of the total labour force in the rural area. High population and small agricultural land lead to the rate of working time in this area only about 78% of the total time available. Therefore, employment in the rural area of the province is burning and complex issue which directly concern to the economic development, stable of politic and society. Thus it is necessary to find out some solutions to employ for the rural labour force in Thai Nguyen.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thái Nguyên là tỉnh miền núi thuộc vùng trung du, miền núi phía Bắc, có tổng diện tích tự nhiên 354.110 ha, trong đó đất nông nghiệp chỉ có 95.871,31 ha. Dân số năm 2004 là 1.095.991 người, trong đó dân số nông thôn chiếm 77,37%; tổng số lao động có 604.657 người, trong đó lao động nông thôn có 473.741 người, chiếm 78,35%; thời gian lao động được sử dụng của lực lượng lao động ở khu vực nông thôn chỉ chiếm 78,3%. Lao

động và việc làm là vấn đề rất nan giải và phức tạp có liên quan trực tiếp tới sự phát triển kinh tế, ổn định chính trị và xã hội. Vì vậy, đây là nhiệm vụ rất quan trọng hiện nay, cần phải thực hiện những giải pháp để sử dụng lao động và giải quyết việc làm cho người lao động ở khu vực nông thôn tỉnh Thái Nguyên.

2. THỰC TRẠNG LAO ĐỘNG VÀ VẤN ĐỀ VIỆC LÀM Ở KHU VỰC NÔNG THÔN TỈNH THÁI NGUYÊN

Bảng 1. Đơn vị hành chính, diện tích, dân số tỉnh Thái Nguyên năm 2004

Chỉ tiêu	Số xã	Số phường, thị trấn	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (ng/km ²)	Phân theo thành thị, nông thôn (người)		BQ đất nông nghiệp, đất lúa (sào/người)	
						Thành thị	Nông thôn	Đất NN/ người	Đất lúa/ người
Tổng số	144	36	3.541,1	1.095.991	310	248.058	847.933	2,64	1,14
TP Thái Nguyên	8	18	177,08	232.440	1.313	164.894	67.546	1,13	0,48
Thị xã Sông Công	4	5	83,64	44.509	532	22.761	21.748	2,87	1,32
Huyện Định Hóa	23	1	520,75	89.444	172	6.011	83.433	3,01	1,52
Huyện Võ Nhai	14	1	845,10	62.623	74	3.426	59.197	2,96	1,32
Huyện Phú Lương	14	2	368,82	104.483	283	7.769	96.714	3,19	1,12
Huyện Đông Hỷ	17	3	461,77	123.899	268	13.978	109.921	2,94	1,08
Huyện Đại Từ	29	2	577,9	164.199	284	8.197	156.002	2,78	1,16
Huyện Phú Bình	20	1	249,36	138.760	556	7.987	130.773	2,77	1,50
Huyện Phổ Yên	15	3	256,68	135.634	528	13.035	122.599	2,58	1,36

Nguồn: Niên giám Thống kê, Sổ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Thái Nguyên

Tỉnh Thái Nguyên dân cư sống trên địa bàn 9 huyện, thị; 144 xã, 36 phường, thị trấn, 2.881 thôn. Đất

nông nghiệp bình quân trên người là 2,64 sào, đất lúa bình quân trên người là 1,14 sào. Mật độ dân số bình quân là 310 người/km², thành phố Thái Nguyên là nơi

* TS. Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên

KINH TẾ - QUẢN LÝ

tập trung dân số đông nhất 232.440 người, mật độ dân số cao nhất 1.313 người/km², nơi có mật độ dân số thấp nhất là huyện Võ Nhai 74 người/km². Dân số phân bố không đều tạo ra những khó khăn trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tỉnh Thái Nguyên có nhiều dân tộc chung sống, dân tộc Kinh 75,25%; dân tộc Tày 10,16%; dân tộc Nùng 5,22%; dân tộc Sán Dìu 3,57%; dân tộc Sán Chay 2,80%; dân tộc Dao 2,09%; dân tộc H'Mông 0,46%; dân tộc Hoa 0,25%, các dân tộc khác 0,2%. Trình độ dân trí các dân tộc, các vùng khác nhau, vùng sâu, vùng xa trình độ dân trí thấp, cơ sở hạ tầng được đầu tư ít, kém phát triển, đời sống còn nghèo.

Số lao động trong tỉnh năm 2004 có 604.657 người, lao động nam 301.900, lao động nữ 302.757 người; trong đó còn có 9.814 người thất nghiệp. Lao động chưa qua đào tạo chiếm 75,3%, trong đó thành thị chiếm 37,4%, nông thôn chiếm 85,7%; đã qua đào tạo nghề và tương đương 13,1%, trong đó thành thị chiếm 27,4%, nông thôn chiếm 9,2%; tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp 6,7%, tốt nghiệp cao đẳng, đại học và trên đại học là 4,9%. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành

thị là 5,97%, giảm 0,44% so với năm 2003. Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn là 78,29%, tăng 2,79% so với năm 2003.

(*) Nhiều năm nay tỉnh đã chú trọng công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, các nghề như mây tre đan xuất khẩu mở 41 lớp, có 1.618 người; thêu ren xuất khẩu 5 lớp, có 192 người và một số nghề khác như in lưới, tin học văn phòng, trồng rau sạch... đã góp phần phát triển ngành nghề và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Tại huyện Phú Lương năm 2004 đã mở 26 lớp đào tạo nghề mây tre đan cho 910 người, đã sản xuất được 170.425 sản phẩm giá trị trên 200 triệu đồng.

(*) Thực hiện tốt công tác cho vay vốn để hỗ trợ việc làm, nguồn vốn Trung ương và tỉnh Thái Nguyên quản lý năm 2004 đã cho 359 dự án giải quyết việc làm vay, với tổng số vốn vay là 17.339 triệu đồng, giải quyết việc làm mới cho 4.033 người, trong đó có 67 dự án tiểu thủ công nghiệp và kinh tế trang trại đã giải quyết việc làm mới cho 1.290 người.

Bảng 2. Tình hình lao động ở tỉnh Thái Nguyên năm 2004

Chỉ tiêu	Số hộ (hộ)	Dân số (người)	Lao động (lao động)	Tỷ lệ LĐ có chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp/chứng chỉ nghề trở lên (%)		Thời gian LĐ được sử dụng ở nông thôn (%)	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị (%)
				Thành thị	Nông thôn		
Toàn tỉnh	246.488	1.095.991	604.657	62,6	14,3	78,3	6,02
TP Thái Nguyên	50.060	232.440	121.302	67,6	16,1	80,7	6,26
Thị xã Sông Công	11.031	44.509	25.652	81,4	13,9	75,2	6,71
Huyện Định Hóa	20.823	89.444	50.287	47,9	11,5	79,7	5,57
Huyện Võ Nhai	13.620	62.623	37.317	35,0	14,5	79,9	0,72
Huyện Phú Lương	24.785	104.483	62.732	50,3	9,5	79,6	5,96
Huyện Đông Hỷ	25.286	123.899	63.497	32,4	14,8	77,0	6,77
Huyện Đại Từ	39.377	164.199	93.964	34,6	11,3	78,8	0,86
Huyện Phú Bình	31.141	138.760	81.774	38,1	8,2	75,7	3,29
Huyện Phổ Yên	30.365	135.634	68.132	53,7	30,9	77,8	8,11

Nguồn: Cục Thống kê, Sở NN và PTNT, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên

(*) Lao động được thu hút vào các doanh nghiệp mới thành lập và các cơ sở sản xuất kinh doanh mở rộng quy mô đã tuyển dụng, thu hút được 5.127 lao động. Thực hiện công tác tư vấn, giới thiệu và cung ứng lao động

thông qua hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm đã tư vấn việc làm cho 6.684 lượt người, số lao động được các trung tâm giới thiệu và cung ứng ra tỉnh ngoài làm việc là 2.228 người. Đào tạo giáo dục định hướng cho người đi xuất

khẩu lao động, đã xuất khẩu được 2.033 lao động đi Đài Loan, Malaysia và các nước khác.

3. MỤC TIÊU GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM Ở TỈNH THÁI NGUYÊN

- Phát triển và mở rộng quy mô sản xuất ở nông thôn, chú trọng phát triển ngành nghề và công nghiệp chế biến. Đào tạo nghề, huy động nguồn lực, các ngành, các cấp hỗ trợ giúp đỡ để thu hút lao động, giải quyết việc làm cho người lao động nông thôn.

- Giải quyết việc làm mới và xuất khẩu lao động theo các hình thức đa dạng, phong phú. Tạo việc làm mới mỗi năm 12.000 lao động, giảm tỷ lệ thất nghiệp xuống còn dưới 6%, tăng tỷ lệ thời gian làm việc ở nông thôn lên 80%; xuất khẩu lao động hàng năm 2.000 người.

4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM Ở TỈNH THÁI NGUYÊN

4.1. Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn để giải quyết việc làm trên diện rộng

Tạo việc làm và giải quyết việc làm phải tiến hành đồng bộ các giải pháp như chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn, phát triển khoa học công nghệ, tăng đầu tư cho nông nghiệp, phát triển nguồn nhân lực; cải cách chính sách môi trường kinh doanh, đất đai, tài chính, đầu tư, tín dụng để hướng đầu tư, tăng việc làm cho người lao động. Có chương trình khuyến nông thích hợp để chuyển giao kỹ thuật thích hợp cho người dân ở từng địa phương, nhằm mục tiêu tăng năng suất, tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa nông nghiệp, tăng khả năng chế biến để nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường, tạo công ăn việc làm và thu nhập ở nông thôn bằng phát triển nông nghiệp, nông thôn, phát triển dịch vụ và ngành nghề phi nông nghiệp ở nông thôn, chú trọng chế biến sản phẩm nông nghiệp.

4.2. Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, đô thị hóa nông thôn nhằm tạo việc làm và nâng cao đời sống cho người dân nông thôn

Phát triển mạnh công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nông thôn sẽ góp phần tích cực để tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động ở nông thôn. Kết hợp giữa phát triển công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, ngành mũi nhọn với việc phát triển các ngành công nghiệp chế biến, công nghiệp sử dụng nguyên liệu và sử dụng nhiều lao động để thu hút lao động và tạo việc làm. Phát triển các hoạt động tiểu thủ công nghiệp ở đô thị, trên cơ sở phát triển các doanh

nh nghiệp vừa và nhỏ trong các lĩnh vực ngành nghề truyền thống kết hợp với công nghệ hiện đại như làng nghề đan lát rổ rá, đan rọ ở huyện Định Hóa, Đông Hỷ, Phú Bình; làng nghề sản xuất đường phen, chế biến mỳ sợi ở huyện Võ Nhai; làng nghề trồng dâu nuôi tằm ở huyện Phổ Yên; làng nghề thêu ren ở thị xã Sông Công, mở rộng các hoạt động gia công công nghiệp từ thành thị về nông thôn.

4.3. Tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng, huy động nguồn vốn để giải quyết việc làm, thực hiện tốt công tác cho vay quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm

Chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là đường giao thông, các cơ sở giáo dục và y tế, hệ thống chợ để thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm. Phát triển và sử dụng điện, phát triển đường giao thông, phát triển thủy lợi, phát triển mạng lưới thông tin, liên lạc ở nông thôn, nhất là các điểm bưu điện, văn hóa xã. Phát triển trường học, nâng cao trình độ cho người dân nông thôn.

Phát huy nội lực và tranh thủ tích cực thu hút mọi nguồn đầu tư khác, huy động khả năng đầu tư của mọi thành phần kinh tế, trong mọi hình thức và quy mô đầu tư cho phát triển sản xuất và tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn. Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư từ các chương trình hợp tác quốc tế, nguồn vốn ngân sách để xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng và sản xuất kinh doanh. Tổ chức tốt công tác cho vay vốn từ quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm (quỹ 120)

4.4. Giải quyết tốt các chính sách xã hội đặc biệt quan tâm các chính sách giải quyết việc làm

Giải quyết tốt các chính sách xã hội đặc biệt quan tâm tới chính sách giải quyết việc làm. Quan tâm đến những người thuộc diện chính sách nói chung, thực hiện đầy đủ kịp thời và thường xuyên tạo điều kiện cho người thất nghiệp, thiếu việc làm vươn lên tự tạo việc làm. Có sự hỗ trợ của chính quyền và cộng đồng xã hội trong giải quyết việc làm cho người lao động nông thôn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(1). Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, Niên giám Thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2000 - 2004. Nhà xuất bản Thống kê Hà Nội - Năm 2005. (2). Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên. Số liệu thống kê, báo cáo về lao động và vấn đề việc làm tỉnh Thái Nguyên năm 2001 - 2004. (3). Số liệu tác giả điều tra nghiên cứu về lao động và vấn đề việc làm ở khu vực nông thôn tỉnh Thái Nguyên. □